

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-ST

Ngày 24-4-2019

V/v tranh chấp về ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Hùng Dũng;

2. Bà Dương Xuân Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trang Hoàng Mỹ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đình Lương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019, về việc: “Tranh chấp về ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Long H, xã Long Th, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.
Tạm trú tại: Tổ 8, ấp Xóm L, xã Tiên Th, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

Bị đơn: Anh Lê Tuấn K, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Tổ 11, ấp Long H, xã Long Th, huyện Bến C, tỉnh Tây Ninh.

Chị N có mặt, anh K có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 12 năm 2018 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn- chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K tìm hiểu tự nguyện và tiến đến hôn nhân năm 1995, không có tổ chức lễ cưới, chung sống đến ngày 13/8/2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Cuộc

sống vợ chồng hạnh phúc đến tháng 03/2018 thì phát sinh mâu thuẫn do anh K không lo làm ăn, thường xuyên uống rượu, cờ bạc và chửi nhiều lần khuyên nhưng anh K không thay đổi nên cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, bất đồng quan điểm sống, chị về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân từ tháng 11/2018 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa hôm nay, chị N yêu cầu được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị và anh K có hai người con tên Lê Thị Huỳnh Như, sinh năm 1996 và Lê Thị Như Hảo, sinh năm 2001, cả hai đều thành niên và tự lao động sinh sống được, nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị N trình bày không có.

Biên bản lấy lời khai ngày 21 tháng 02 năm 2019 của bị đơn - anh Lê Tuấn K trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về cơ sở hôn nhân, thời gian chung sống đăng ký kết hôn như chị N trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến chị N ly hôn là do anh có uống rượu, không quan tâm hạnh phúc gia đình, anh và chị N thường xuyên bất đồng quan điểm sống, gây gổ, không có tiếng nói chung, nên chị N đi về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân từ tháng 11/2018 đến nay. Xét thấy mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng, anh yêu cầu Tòa án cho thời gian từ ngày 21/02/2019 cho đến ngày 21/3/2019 để anh và chị N hàn gắn tình cảm, đoàn tụ lại. Sau thời gian đã ấn định anh và chị N chưa đoàn tụ lại được, anh đồng ý ly hôn chị N và có đơn yêu cầu Tòa án hòa giải, xét xử vắng mặt.

Về con chung: Anh và chị N có hai người con như chị N trình bày, cả hai đều thành niên và tự lao động sinh sống được, nên anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Anh K không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh K trình bày không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định; Anh K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh K theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự là không vi phạm về tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị

N đối với anh Lê Tuấn K. Về con chung: Chị N và anh K xác định có hai người tên Lê Thị Huỳnh Như và Lê Thị Như Hảo, cả hai đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Chị N và anh K không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung: Chị N và anh K trình bày không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí theo pháp luật quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp Hôn nhân và gia đình về ly hôn. Bị đơn anh Lê Tuấn K có địa chỉ: ấp Long Hưng, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn anh Lê Tuấn K có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án quyết định đưa ra xét xử vắng mặt anh K theo quy định tại Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh K tìm hiểu và tự nguyện chung sống năm 1995, có đăng ký kết hôn và được UBND xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 13 tháng 8 năm 2002 nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh K là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về quá trình chung sống thì thấy rằng: Hai anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh K thường xuyên uống rượu, không quan tâm hạnh phúc gia đình, nên bất đồng quan điểm sống, thường gây gổ và không có tiếng nói chung, từ đó dẫn đến cuộc sống trong hôn nhân không hạnh phúc, thời gian ly thân từ tháng 11 năm 2018 cho đến nay, nhưng không hàn gắn tình cảm vợ chồng lại được. Tại buổi hòa giải, anh K có xin thời gian để anh và chị N hàn gắn tình cảm vợ chồng, đoàn tụ lại. Sau thời gian đã ấn định, chị N và anh K chưa đoàn tụ và đến Tòa án tham gia hòa giải lần hai thì anh K tự ý bỏ về, không ký biên bản và không chấp hành pháp luật.

Qua lời trình bày của chị N tại phiên tòa, cũng như lời khai của anh K phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập qua xác minh tại địa phương nơi chị N, anh K chung sống, thấy rằng, hôn nhân giữa chị N và anh K đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không

đạt được nên chị N yêu cầu ly hôn. Do đó, căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị N đối với anh K là có cơ sở.

[3] Về con chung: Chị N và anh K xác định có hai người con tên Lê Thị Huỳnh Như, sinh ngày 29/11/1996 và Lê Thị Như Hảo, sinh 22/01/2001, cả hai đều thành niên và tự lao động sinh sống được nên không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị N và anh K không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị N và anh K trình bày không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Tòa án, nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu tiền án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Nhiên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 1 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị N. Chị N được ly hôn với anh Lê Tuấn K.

2. Về con chung: Chị N và anh K có hai con chung tên Lê Thị Huỳnh Như, sinh ngày 29/11/1996 và Lê Thị Như Hảo, sinh 22/01/2001, cả hai đã thành niên và tự lao động sinh sống được, nên hai anh chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Chị N và anh K không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị N và anh K trình bày không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0021792 ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Chị N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Anh Lê Tuấn K không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị N có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Anh K có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày Tòa án niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân xã, phường nơi đương sự cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã Long Thuận;
- Các đương sự;
- Hồ sơ;
- Lưu./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

NGUYỄN HOÀNG MAI